TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26 /2020/HNGĐ-ST
Ngày 21-7-2020
Về ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phước Thị Kim Huê
2. Bà Thạch Kim Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên - kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 2 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Cao Văn T, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Ngọc Gi, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp Ch, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt không lý do)

- *Con chung:* Cháu Cao Khánh B, sinh ngày 26 tháng 11 năm 2007. Cùng địa chỉ với chị Nguyễn Thị Ngọc Gi: ấp Ch, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Cao Văn T trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Vào năm 2009, anh và Nguyễn Ngọc Gi tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H. Đến năm 2015 Nguyễn Ngọc Gi đi Sài Gòn (TP. HCM) tìm việc làm. Từ đó Nguyễn Ngọc Gi không còn liên lạc về, không về nhà và cũng không hỏi thăm gì đến anh và hai

người ly thân đến nay. Nay anh nhận nhấy không thể hàn gắn với chị Nguyễn Ngọc Gi nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Anh T khai có con chung là cháu Cao Khánh B, sinh ngày 26 tháng 11 năm 2007 hiện sống chung chị Nguyễn Ngọc Gi và đi làm thuê không biết ở địa chỉ cụ thể ở đâu. Theo đơn yêu cầu ly hôn anh cho rằng tùy nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi, nhưng khi làm việc tại Tòa án anh T yêu cầu nuôi con, nhưng đến ngày 10/7/2020 anh T thay đổi ý kiến rút phần yêu cầu nuôi con đồng ý giao chị Nguyễn Ngọc Gi nuôi.

Về quyền và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T khai không có, không yêu cầu gì khác.

Từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử, bị đơn chị Nguyễn Ngọc Gi vắng mặt nên không có lời khai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 6 năm 2020 đối với bà Nguyễn Ngọc Đ cho rằng:

Bà Đ là mẹ của chị Nguyễn Ngọc Gi bà thừa nhận có nhận thay chị Nguyễn Ngọc Gi các thông báo, quyết định, giấy triệu tập của Tòa án giao và có điện thoại nói cho chị Nguyễn Ngọc Gi biết nội dung các văn bản này. Nhưng chị Nguyễn Ngọc Gi nói đồng ý ly hôn nhưng do đi làm không xin nghỉ về được, chị Nguyễn Ngọc Gi đồng ý nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Tại biên bản xác minh ngày 11 tháng 6 năm 2020 đối với bà Kim Thị Sô Thi Ri C cho rằng:

Bà *Kim Thị Sô Thi Ri C* là Phó Chủ tịch Hội phụ nữ xã, bà xác nhận chị Gi và anh T là vợ chồng và không còn sống chung khoảng 04 – 05 năm nay nhưng không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn là gì. Vì hai người không có trình báo chính quyền để giải quyết mâu thuẫn.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã có đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy anh T và chị Gi tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng có hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp và sống ly thân cho đến nay; Con chung có 01 đứa là cháu Cao Khánh B nay trên 07 tuổi; Tài sản chung và nợ chung anh T khai không có nên không yêu cầu. Nhận thấy chị Gi cũng đồng ý ly hôn thể hiện tại biên bản xác minh mẹ của chị Gi, nhưng do đi làm không xin nghỉ về được nên yêu cầu ly hôn của anh

T có cơ sở chấp nhận; đối với cháu Cao Khánh B sống chung với chị Gi từ lúc 06 tuổi và anh T cũng thống nhất giao chị Gi nuôi con; tài sản và nợ thì không có.

Do đó, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân, chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị Gi. Về con chung, cháu Cao Khánh B giao cho chị Gi nuôi dưỡng và anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng do chị Gi không có mặt để đưa ra có yêu cầu cấp dưỡng hay không. Về tài sản chung, nợ chung đề nghị không giải quyết. Án phí buộc nguyên đơn chịu theo quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sự vắng mặt tại phiên tòa của anh Cao Văn T là có đề nghị xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Ngọc Gi không có đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Xét thấy việc cấp, tống đạt thông báo, quyết định, giấy triệu tập là giao cho bà Nguyễn Ngọc Đ mẹ ruột chị Gi có đủ năng lực hành vi dân sự sống chung nhà nhận thay và cam kết giao lại tận tay chị Gi theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là trường hợp đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai (lần thứ nhất vào ngày 10/7/020). Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện đòi ly hôn của anh Cao Văn T, nhận thấy hôn nhân của anh T với chị Gi là hợp pháp, thể hiện qua trích lục kết hôn số: 74/2020/TLKH-BS ngày 06/02/2020 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Qua tài liệu chứng cứ, xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của anh T cho rằng năm 2015 hai người không còn sống chung, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Đối với chị Gi vắng mặt từ ngày thụ lý vụ án đến ngày xét xử, nhưng có thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn qua lời khai xác nhận của bà Nguyễn Ngọc Đ là mẹ chị Gi. Từ đó có cơ sở xác định hôn nhân của chị Gi và anh T xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T ly hôn với chị Gi.

[3] Quyền, nghĩa vụ đối với con chung, anh T khai có con chung là cháu Cao Khánh B. Căn cứ trích lục khai sinh số 75/2020/TLKS-BS ngày 06/02/2020 tại Ủy ban nhân dân xã H thể hiện cháu Cao Khánh B sinh ngày 26/11/2007, đến thời điểm xét xử thì đủ 07 tuổi, anh T không yêu cầu nuôi con, đồng ý giao chị Gi nuôi vì con chung đang ở chung chị Gi, nhưng chị Gi không có mặt để trình bày yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chung hiện đang sống chung chị Gi và không còn ở địa phương nên việc để chị Gi nuôi cháu Cao Khánh B là phù hợp. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị Gi có quyền yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung, anh T khai không có. Xét thấy lời khai của anh T là có cơ sở, chị Gi tuy vắng mặt nhưng có biết việc anh T đòi

ly hôn, khai không có tài sản chung, không có nợ chung. Nhưng chị Gi không có văn bản phản đối nên cho thấy không có tài sản chung, nợ chung là đúng sự thật.

[5] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định. Chị Gi không phải chịu án phí

[7] Về quyền kháng cáo, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Cao Văn T.

Về hôn nhân: Cho anh Cao Văn T ly hôn với chị Nguyễn Ngọc Gi.

Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung, giao cháu Cao Khánh B sinh ngày 26/11/2007 cho chị Nguyễn Ngọc Gi trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung: Không giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Cao Văn T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Cao Văn T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006936 ngày 11/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niên yết.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Kim Thị Hồng Nga